

Số: 127/BC-UBND

Hưng Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 62/NQ-CP của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015 tỉnh Hưng Yên

Kính gửi: Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013. Để triển khai thực hiện Nghị quyết, UBND tỉnh báo cáo khái quát kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010 và triển khai phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cho các huyện, thành phố, với các nội dung chính sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2001-2010:

1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2010:

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 04/6/2002 và Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010 tại Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 21/6/2007 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là QH được duyệt).

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên được phê duyệt; tỉnh đã chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện, khai thác đất chưa sử dụng, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt; thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; tổ chức thu tiền từ các chủ sử dụng đất và lệ phí theo quy định.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 10 năm (2001 -2010), trong đó kết quả các nhóm đất chính như sau:

+ Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 5.516,7ha/11.900,29 ha, đạt 46,33% so với QH được duyệt (trong đó chuyển đổi đất trồng lúa là 4909,89 ha);

- + Nhóm đất phi nông nghiệp: đạt 84,19% so với QH được duyệt;
- + Khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng: đạt 106,16% so với QH.

(Các chỉ tiêu cụ thể được thể hiện trong Báo cáo thuyết minh và được phê duyệt kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-CP của Chính phủ - phần đánh giá)

- Tổng hợp kết quả thực hiện 10 năm 2001 – 2010:

+ So với chỉ tiêu QH được duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Có 12 chỉ tiêu đạt và vượt (gồm: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất trụ sở cơ quan; đất tôn giáo tín ngưỡng; đất sông suối mặt nước chuyên dùng; đất chưa sử dụng); 07 chỉ tiêu không đạt (gồm: Đất nông nghiệp; đất sản xuất nông nghiệp; đất trồng cây lâu năm; đất chuyên dùng; đất nghĩa trang nghĩa địa; đất mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác).

+ So với phương án điều chỉnh theo Nghị quyết số 31/NQ-CP: Có 08 chỉ tiêu đạt (đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất ở nông thôn, đất chưa sử dụng, đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác, đất tôn giáo tín ngưỡng); các chỉ tiêu khác không đạt.

2. Đánh giá chung:

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai đồng thời ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) là cơ sở trong việc phân bổ, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng địa phương nói riêng.

- Tỉnh đã chủ động dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng an ninh tương đối đồng bộ; phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, hạ tầng thương mại...; góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, việc thực hiện còn một số khuyết điểm, tồn tại:

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất 10 năm của các ngành, lĩnh vực còn nhiều hạn chế, không sát với tình hình phát triển, nên dẫn đến tình trạng phải điều chỉnh nhiều chỉ tiêu quy hoạch, một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch.

- Công tác thống kê đất đai, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch chưa được chú trọng.

II. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 62/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

1. Tóm tắt quá trình lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Hưng Yên:

Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của tỉnh được triển khai từ năm 2009; UBND tỉnh giao Sở TNMT làm chủ đầu tư lập dự án Quy hoạch; đồng thời chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố phối hợp với Sở TNMT và đơn vị tư vấn triển khai khảo sát, đánh giá việc thực hiện kỳ quy hoạch trước; xác định nhu cầu sử dụng đất đến năm 2020 (theo từng chỉ tiêu); tính toán phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn đầu cho từng huyện, thành phố và của toàn tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của các huyện, thành phố được lập đồng thời với Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; bản Quy hoạch đã phân tích, đánh giá việc thực hiện kỳ quy hoạch trước, xây dựng quy hoạch và kế hoạch giai đoạn sau đảm bảo đúng theo mẫu bản quy hoạch chuẩn.

Về trình tự, thủ tục lập dự án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Sở TNMT đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến tham gia của các sở, ngành, các huyện, thành phố (2 lần). UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị nghe phương án quy hoạch 3 lần, tham dự có Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc các sở, ngành tham gia, góp ý vào bản quy hoạch; sau mỗi lần đều tổng hợp, tiếp thu, chỉnh sửa (lần cuối là ngày 19/3/2012).

Sau hoàn chỉnh dự thảo lần thứ 6, UBND tỉnh đã báo cáo và được Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thông qua ngày 23/3/2012 (Thông báo số 511-TB/TU ngày 09/4/2012). Trên cơ sở ý kiến của BTV TU, UBND tỉnh chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện lần thứ 7 để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ 3 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV (Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 20/7/2012). Trên cơ sở đó, UBND tỉnh trình Hội đồng thẩm định quốc gia gồm 14 Bộ, ngành Trung ương do Thứ trưởng Bộ TNMT làm Chủ tịch; từng Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Hội đồng. Thực hiện Thông báo Kết luận của Hội đồng thẩm định quốc gia (và một số Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Bộ Quốc phòng, Bộ TNMT...); tỉnh Hưng Yên đã giải trình, làm rõ một số chỉ tiêu theo yêu cầu; tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện bản Quy hoạch lần cuối để trình Chính phủ phê duyệt.

Ngày 23/5/2013, Chính phủ ra Nghị quyết số 62/NQ-CP phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Hưng Yên.

2. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 62/NQ-CP của Chính phủ:

Theo Nghị quyết 62/NQ-CP, các Chỉ tiêu chính được phê duyệt như sau:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Kế hoạch 2011-2015 (ha)	Quy hoạch đến năm 2020 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	92.603	92.603	92.603
1	Đất nông nghiệp	58.663	52.446	46.700
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	41.927	38.119	35.000
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5940	4.628	3.322
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4886	4.593	4.399
2	Đất phi nông nghiệp	33.483	40.114	45.860
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất công nghiệp	539	2.136	3658
-	Đất xây dựng KCN	489	1.077	2259
-	Đất xây dựng CCN	50	1.059	1.399
2.2	Đất phát triển hạ tầng	14.191	17.478	20.126
2.3	Đất ở tại đô thị	1.173	2.186	3.199

2.1. Triển khai thực hiện Nghị quyết:

Sau khi Chính phủ ra Nghị quyết số 62/NQ-CP phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Hưng Yên; UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đồng thời xây dựng Kế hoạch dự kiến phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cho các huyện, thành phố để báo cáo BTV Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

2.2. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cho các huyện, thành phố:

- Theo quy định của pháp luật, trình tự phê duyệt Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất được thực hiện từ trên xuống dưới; vì vậy, khi tỉnh phân bổ chỉ tiêu cho cấp huyện phải đảm bảo tổng diện tích các chỉ tiêu giao cho cấp huyện đúng bằng diện tích các chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt cho tỉnh (tỉnh phải tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất mà Chính phủ đã phê duyệt).

- Sau năm 2015, từng tỉnh rà soát, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2011 -2015; đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất kỳ sau (2016 - 2020).

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên; UBND tỉnh dự kiến phân bổ như sau:

- Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố đến 2020: như biểu 01 đính kèm;

- Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố đến 2015: như biểu 02 đính kèm.

3. Các biện pháp, giải pháp chính tổ chức thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất:

3.1. Nhóm giải pháp về sử dụng đất:

- Xác định ranh giới và công khai về diện tích đất lúa nước, trong trường hợp cần thiết phải chuyển đất lúa sang mục đích khác, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất lúa bị mất.

- Đất công nghiệp: rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử dụng đất; khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp vào các Khu, Cụm công nghiệp và ở các vùng nông nghiệp hiệu quả thấp, kết hợp với việc phát triển hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đất đô thị: thực hiện đúng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, giao đất theo lộ trình; các công trình xây dựng tại các đô thị cần triệt để khai thác không gian ngầm và trên cao để tiết kiệm đất.

- Đất quốc phòng, an ninh: đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cần kết hợp chặt chẽ với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: khi thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cần ưu tiên sử dụng đất đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để tạo động lực thực hiện đồng bộ các biện pháp phát triển.

3.2. Nhóm giải pháp về quản lý và cơ chế, chính sách:

- Các cấp cần nâng cao hiệu quả quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng và thực hiện pháp luật về đất đai nói chung; đảm bảo đồng bộ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015, định hướng 2020, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và các quy hoạch phát triển ngành trên địa bàn. Quy định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất, nhất là ngành, lĩnh vực có sử dụng đất lớn cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Xây dựng các quy định thực hiện quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp, gắn với việc dồn thửa đổi ruộng, không để đất "hoang hóa".

- Kiên quyết thu hồi diện tích mặt đất, mặt nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cơ bản hoàn thành việc cấp GCN QSD đất trong năm 2013 theo Nghị quyết của Quốc hội và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

- Có chính sách giải quyết việc làm cho người lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp sang lĩnh vực, ngành nghề khác, nhất là những địa phương có đất quy hoạch chuyển sang phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đô thị bằng nhiều hình thức thích hợp.

3.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật:

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu, nâng cao chất lượng công tác dự báo, nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện có hiệu quả dự án VILAP.

- Thực hiện đề tài nghiên cứu xác định ranh giới bảo vệ đất trồng lúa trên thực địa và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

UBND tỉnh trân trọng báo cáo và xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy. / *Đ*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc
Đặng Minh Ngọc

BIỂU 01: CHỈ TIÊU PHÂN BỐ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Theo Nghị quyết số 62/NQ-QP ngày 23/5/2013 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Quy hoạch đến năm 2020											
		Tỉnh	TP HY	Văn Lâm	Văn Giang	Yên Mỹ	Mỹ Hòa	Ân Thi	Khoái Châu	Kim Động	Tiên Lữ	Phù Cừ	
	Tổng diện tích tự nhiên	92603.00	4698.16	7443.25	7180.88	9250.14	7910.96	12871.50	13091.55	11474.22	9296.50	9385.73	
1	Đất nông nghiệp	46700.00	810.50	2778.37	1831.73	4047.24	3325.06	8443.84	6971.04	6377.77	5877.03	6236.99	
	<i>Trong đó :</i>												
1.1	Đất trồng lúa	35000.00	141.31	2606.12	93.66	3612.75	3046.86	7923.00	3631.54	4647.75	4307.21	4989.80	
-	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên</i>	<i>35000.00</i>	<i>141.31</i>	<i>2606.12</i>	<i>93.66</i>	<i>3612.75</i>	<i>3046.86</i>	<i>7923.00</i>	<i>3631.54</i>	<i>4647.75</i>	<i>4307.21</i>	<i>4989.80</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3322.00	154.30	16.56	515.29	42.12	3.36	28.21	1353.04	389.50	597.90	221.31	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4399.00	54.73	120.72	423.78	313.36	273.96	470.07	899.77	417.89	631.93	792.79	
2	Đất phi nông nghiệp	45860.00	3887.66	4664.88	5349.15	5199.90	4585.09	4422.66	6120.51	5082.11	3407.74	3140.85	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	370.00	60.06	48.01	32.40	16.87	32.11	33.20	40.99	75.59	15.12	16.43	
2.2	Đất quốc phòng	239.00	19.79	0.40	11.16	1.40	36.07	14.66	74.15	14.02	1.03	66.46	
2.3	Đất an ninh	37.00	11.15	2.20	5.48	1.73	2.45	1.35	2.55	2.04	1.50	6.55	
2.4	Đất khu công nghiệp	3658.00	60.00	947.06	388.09	637.82	797.81	230.00	221.45	220.00	85.00	71.49	
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>2259.00</i>	<i>0.00</i>	<i>549.76</i>	<i>225.97</i>	<i>512.82</i>	<i>670.81</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>1399.00</i>	<i>60.00</i>	<i>397.30</i>	<i>162.12</i>	<i>125.00</i>	<i>127.00</i>	<i>130.00</i>	<i>121.45</i>	<i>120.00</i>	<i>85.00</i>	<i>71.49</i>	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2.239	116.07	345.34	321.44	592.43	323.39	81.24	134.94	192.76	78.90	52.57	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	533.82	30.67	25.09	9.16		80.81	16.62	163.31	141.22	56.68	10.26	

BIỂU 02: CHỈ TIÊU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2015 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Theo Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Kế hoạch đến năm 2015										
		Tỉnh	TP HY	Văn Lâm	Văn Giang	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Ân Thi	Khoái Châu	Kim Động	Tiên Lữ	Phù Cừ
	Tổng diện tích tự nhiên	92602.89	4698.16	7443.25	7180.88	9250.14	7910.96	12871.50	13091.55	11474.22	9296.50	9385.73
1	Đất nông nghiệp	52446.12	1641.81	3255.86	3303.65	4892.42	4092.29	8805.84	7329.41	6690.02	6073.01	6361.81
	<i>Trong đó :</i>											
1.1	Đất trồng lúa	38119.16	644.49	2891.92	858.64	3978.65	3671.44	8076.86	3714.89	4805.97	4439.16	5037.14
-	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa mức 2 vụ trở lên</i>	38119.16	644.49	2891.92	858.64	3978.65	3671.44	8076.68	3714.89	4805.97	4439.16	5037.14
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4628.00	420.22	43.64	899.17	131.13	85.41	169.66	1638.70	409.56	604.84	225.67
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4592.87	105.88	144.57	472.75	330.35	318.92	506.48	905.91	400.82	614.03	793.16
2	Đất phi nông nghiệp	40114.00	3056.35	4187.39	3877.23	4354.72	3817.86	4060.66	5762.14	4769.86	3211.76	3016.03
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	370.47	60.06	48.01	32.40	16.87	32.11	33.20	40.68	75.59	15.12	16.43
2.2	Đất quốc phòng	212.00	19.79	0.40	11.16	1.40	32.07	14.66	74.01	14.02	1.03	43.46
2.3	Đất an ninh	36.00	11.15	2.20	5.48	1.73	1.45	1.35	2.55	2.04	1.50	6.55
2.4	Đất khu công nghiệp	2136.48	60.00	657.30	190.59	410.37	376.2	120.00	86.45	121.58	60.00	53.99
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	1077.62	0.00	328.00	28.47	300.37	299.20	50.00	25.00	46.58	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	1058.86	60.00	329.30	162.12	110.00	77.00	70.00	61.45	75.00	60.00	53.99
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1937.93	104.00	154.65	297.66	540.72	320.41	69.75	134.94	184.33	78.90	52.57
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	503.10	30.67	22.21	9.16	19.66	73.96	16.12	163.31	115.06	42.69	10.26
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	6.84	0.00		0.00	0.00	0	0.00	6.43	0.2	0.00	0.21

2.8	Đất di tích danh thắng	92.18	15.20	15.96	7.51	16.22	2.04	8.62	13.28	7.39	
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	156.67	26.63	19.47	8.25	16.86	19.12	4.88	22.14	15.65	
2.1	Đất tôn giáo tín ngưỡng	307.22	28.69	24.69	29.12	30.30	11.78	32.30	33.67	48.42	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1034.98	44.93	98.08	78.06	91.64	85.27	155.76	122.96	142.42	8
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	999.43	113.97	122.67	54.27	41.63	260.05	145.96	25.33	76.41	5
2.13	Đất phát triển hạ tầng	17478.17	1217.56	1504.42	2012.85	1650.25	1463.12	1880.59	3048.13	1936.46	6
	<i>Trong đó :</i>										
-	Đất cơ sở văn hóa	213.00	41.78	7.51	99.11	26.99	7.52	3.53	11.59	7.38	
-	Đất cơ sở y tế	106.07	23.82	7.26	19.48	4.01	11.56	8.49	2.88	15.98	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1368.78	387.65	93.84	60.83	104.54	159.4	63.65	143.53	46.92	2
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	225.25	13.51	17.84	29.08	26.11	28.19	20.19	11.12	23.96	
2.14	Đất ở tại đô thị	2186.04	428.16	346.30	366.66	242.83	274.41	88.81	239.86	95.24	4
2.15	Đất ở tại nông thôn	9200.81	493.83	817.49	599.35	1086.61	790.4	1254.92	1260.62	1069.84	8
3	Đất chưa sử dụng	42.77				3.00	0.81	5.00		14.34	1
	Chi tiêu quan sát										
1	Đất đô thị	10488.80	2208.37	723.94	1845.30	700.39	1583.70	781.17	1194.07	743.70	22
2	Đất khu du lịch	869.00	180.00						330.00	359.00	
3	Đất khu dân cư nông thôn	20393.46	2416.12	1405.00	1524.95	2208.05	1405.16	2402.99	2499.64	1994.59	23